

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27/9/2019

*“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
Chia tài sản chung, trả nợ chung
khi ly hôn”*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Điều

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Kiều Việt Phương

2. Ông Lê Tấn Hùng

-Thư ký phiên tòa: Ông Trần Tiến Dũng, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLST - HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2019, về tranh chấp *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung, trả nợ chung khi ly hôn”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20 /2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thùy T, sinh năm: 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

Bị đơn: Anh Võ Thành H, sinh năm: 1990, địa chỉ: Thôn Y, xã U, huyện P, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Công ty A (Gọi tắt là S); địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà D, số 54 F, Phường G, Quận J, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Minh T1, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Ông T1 ủy quyền cho ông Nguyễn T2; chức vụ: Giám đốc Trung tâm thu hồi nợ Công ty A. Theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2019. Ông T2 ủy quyền cho bà Đỗ Thị Xuân M theo văn bản ủy quyền số 650/2019 ngày 12/9/2019. (Bà M có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai, phiên họp và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Thùy T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị T và anh H tự nguyện tìm hiểu được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tiền bạc giữa vợ chồng không rõ ràng, anh H thường xuyên nhậu nhẹt và dùng bạo lực đối với chị T. Đỉnh điểm là vào 22 giờ ngày 23/8/2018 giữa chị T và anh H có mâu thuẫn nên anh H đã hành hung với chị T. Sáng ngày 24/8/2018 chị T có đến báo với chính quyền địa phương và chị T đã dẫn theo hai con nhỏ về nhà mẹ đẻ ở E, R ở cho đến nay. Từ đó đến nay anh H và gia đình không có điện thoại hỏi thăm cũng như không có ghé thăm chị và hai con. Chị T cảm thấy tình cảm đã không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng do vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị T trình bày vợ chồng có 02 con chung là Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014 và Võ Lê Hồng T4, sinh ngày 06/6/2016. Hiện nay hai con đang ở với chị tại xã E, huyện R. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con vì lý do hiện nay anh H chưa có công việc ổn định. Chị đang làm công nhân ở khu công nghiệp C, có thu nhập ổn định mỗi tháng là 7.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện chị trình bày có các tài sản sau: ngôi nhà một mê với diện tích 100m² được xây trên đất của cha mẹ chồng. Giá trị ngôi nhà là 600.000.000 đồng; 01 xe SH biển số 76F1- 18208, trị giá xe là 86.000.000 đồng; 01 máy bơm hơi 4.000.000 đồng; 01 máy rửa xe 5.000.000 đồng; 01 tủ lạnh 5.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 707.000.000 đồng. Chị Yêu cầu Tòa án giải quyết giao toàn bộ tài sản trên cho anh H quản lý, sử dụng và buộc anh H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị 353.000.000 đồng.

Ngày 24/6/2019 chị T có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung và tại phiên tòa chị T giữ nguyên xin rút toàn bộ yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng. Không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Chị T trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng có vay của Ngân hàng B 60.000.000 đồng. Số nợ này hiện nay chị T đã thanh toán xong cho ngân hàng cả gốc và lãi. Do vậy chị yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả lại cho chị 37.000.000 đồng.

Có nợ công ty A (gọi tắt là S) số tiền 21.000.000 đồng. Về số nợ này chị đã trả cho công ty được 13.981.000 đồng. Tạm tính đến ngày 27/9/2019 còn nợ công ty là 16.352.532 đồng. Tổng cộng số tiền nợ công ty cả gốc và lãi từ thời gian vay đến nay là: 30.333.532 đồng. Mỗi người có trách nhiệm trả một nửa là 15.166.766 đồng. Chị đã trả cho công ty được 13.981.000 đồng, vậy chị còn phải trả thêm cho công ty số tiền 1.185.766 đồng. Còn anh H phải có nghĩa vụ trả cho công ty số tiền 15.166.766 đồng.

Ngoài ra có nợ của bà Nguyễn Thị S1 là mẹ ruột của chị T số tiền 16.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ mượn nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại các bản khai, phiên hòa giải bị đơn anh Võ Thành H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh H thống nhất về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, con chung như lời trình bày của chị T. Từ tháng 8/2018 chị T đã dẫn hai con về nhà mẹ đẻ ở R để ở cho đến nay. Anh thấy mâu thuẫn giữa anh và chị T không thể giải quyết được, hai bên đã hết tình cảm nên anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung như chị T trình bày, hiện các con đang sống với chị T. Khi ly hôn anh yêu cầu được nuôi dưỡng con Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh H trình bày vợ chồng không có tài sản chung. Các vật dụng máy móc hiện nay đã hư hỏng không còn giá trị sử dụng. Chị T rút yêu cầu về chia tài sản chung anh thống nhất không có ý kiến gì.

Về nợ chung: Anh H thống nhất như lời trình bày của chị T. Trong quá trình sống chung vợ chồng có vay của Ngân hàng B số tiền gốc là 60.000.000 đồng. Về khoản vay này chị T đã tự thanh toán xong cho ngân hàng gốc và lãi. Anh H đồng ý thanh toán lại cho chị T số tiền 37.000.000 đồng.

Đối với khoản vay của Công ty A 21.000.000 đồng, anh H cũng thống nhất. Anh H thống nhất cộng lãi, gốc của khoản nợ rồi chia hai mỗi người trả một nửa. Anh đồng ý chịu trách nhiệm trả số tiền 15.166.766 đồng cho ngân hàng. Chị T phải trả thêm cho ngân hàng 1.185.766 đồng.

**Tại đơn khởi kiện, bản tự khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: công ty A trình bày:* Ngày 20/7/2018 giữa công ty và chị T đã ký kết hợp đồng vay vốn với số tiền 21.000.000 đồng. Theo đó hàng tháng chị T phải thanh toán cho ngân hàng số tiền 1.127.000 đồng; chị T đã thanh toán được 11 kỳ với tổng số tiền là 13.981.000 đồng. Tính đến ngày xét xử vợ chồng chị T, anh H còn nợ 16.352.532 đồng.

Tại phiên tòa công ty tài chính có văn bản xin xét xử vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến: Với trường hợp anh Võ Thành H đồng ý là người chịu trách nhiệm thanh toán khoản vay còn lại, Công ty A (gọi tắt là S) đồng ý với phương án đây.

** Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác minh tại Hội liên hiệp phụ nữ xã U, huyện P. Về phía địa phương cung cấp thông tin: giữa chị*

T và anh H có mâu thuẫn như thế nào thì không được rõ. Nhưng tháng 8/2018 hội phụ nữ có nhận được đơn báo cáo của chị T yêu cầu giải quyết về việc anh H đánh đập chị T. Qua làm việc anh H trình bày vợ chồng anh chị đã xảy ra mâu thuẫn từ lâu. Từ tháng 8/2018 chị T đã dẫn theo hai con nhỏ về nhà cha mẹ đẻ ở E, R để ở cho đến nay. Về vấn đề ly hôn giữa chị T và anh H hội phụ nữ không có ý kiến. Về vấn đề nuôi con thì đề nghị Tòa án căn cứ xem xét điều kiện hoàn cảnh của đôi bên để giao con cho ai nuôi. Tuy nhiên các cháu sống với chị T từ cuối năm 2018 đến nay và các cháu là cháu gái còn quá nhỏ nên xem xét giao cho chị T được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng các con.

**Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:*

Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, chấp hành và tuân thủ đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn, bị đơn, người liên quan chấp hành tốt quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: giữa chị T và anh H có mâu thuẫn do anh H không rạch ròi chuyện tiền bạc, không chăm lo cho gia đình, có hành vi bạo lực đối với chị T, hai bên đã hòa giải nhiều lần nhưng không được. Cuối tháng 8/2018 chị T đã đưa hai con về nhà mẹ đẻ ở E, R cho đến nay, anh H không hề thăm hỏi và quan tâm đến mẹ con chị T. Xét thấy mâu thuẫn của chị T và anh H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa chị T cương quyết ly hôn, anh H cũng đồng ý ly hôn. Do đó theo quy định tại Điều 55 luật HNGĐ cần ghi nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn của các đương sự. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H; con chung: giao hai con chung tên Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014 và Võ Lê Hồng T4, sinh ngày 06/6/2016 cho chị Lê Thị Thùy T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Võ Thành H chưa phải cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con chung có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở; Đối với yêu cầu chia tài sản chung: chị Lê Thị Thùy T có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung nên đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung; Về nợ chung: ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc trả nợ chung. Anh Võ Thành H thanh toán lại cho chị Lê Thị Thùy T số tiền 37.000.000 đồng mà chị Lê Thị Thùy T đã trả cho Ngân hàng B chi nhánh Quảng Ngãi.

Đối với khoản nợ của công ty A anh Võ Thành H và chị Lê Thị Thùy T đồng ý cộng tất cả gốc và lãi của khoản vay rồi chia hai mỗi người có trách nhiệm trả cho ngân hàng. Tính đến thời điểm xét xử khoản vay còn lại là 16.352.532 đồng + 13.981.000 đồng số tiền chị T đã thanh toán = 30.333.532 đồng. Do đó mỗi người có trách nhiệm trả một nửa là 15.166.766 đồng. Chị T đã thanh toán được 13.981.000 đồng nên chị T còn phải trả cho công ty số tiền là 1.185.766 đồng; Anh H có trách nhiệm trả cho công ty số tiền: 15.166.766 đồng.

Án phí: Chị T, anh H phải chịu theo quy định của pháp luật; Công ty A không phải chịu án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]. Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện P thụ lý, giải quyết yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Công ty A vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy HĐXX chấp nhận.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại UBND xã E vào năm 2015. Do vậy hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp theo quy định tại Điều 8,9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T thì thấy: Chị T và anh H sống không hạnh phúc. Anh H có dùng bạo lực đối với chị T. Từ tháng 8/2018 chị T đã đưa hai con về xã E, huyện R để ở cho đến nay Trong thời gian này anh H không hề quan tâm thăm hỏi gì đến mẹ con chị T. Cả anh H và chị T đều thừa nhận hiện giờ hai bên không còn tình cảm, không thể hòa giải để quay về chung sống cùng nhau, chị T yêu cầu ly hôn anh H cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh H và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên chị T yêu cầu ly hôn đối với anh H là có căn cứ. Anh H cũng đồng ý ly hôn, việc thuận tình ly hôn của các đương sự là phù hợp với quy định và hoàn toàn tự nguyện. Do vậy, căn cứ Điều 55 Luật HNGĐ năm 2014, Hội đồng xét xử ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thùy T và anh Võ Thành H.

[3] Về con chung: chị T và anh H đều thống nhất anh chị có hai con chung tên: Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014 và Võ Lê Hồng T4, sinh ngày 06/6/2016. Hiện nay hai con đang ở với chị T tại xã E, huyện R, Quảng Ngãi. Khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Anh H có yêu cầu được trực tiếp nuôi con Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T, anh H HĐXX thấy: Hiện nay hai cháu T3 và T4 đang ở với chị T. Xét thấy, anh H chưa có việc làm ổn định, không có thái độ quan tâm chăm sóc các con khi chị T về nhà mẹ đẻ, có hành vi bạo lực đối với phụ nữ, để đảm bảo cho các con chung có môi trường và điều kiện sống lành mạnh và phát triển cần tiếp tục giao hai cháu Võ Lê Khải T3 và Võ Lê Hồng T4 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: Người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, HĐXX đã giải thích cho các đương sự. Tuy nhiên chị T không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét, anh H chưa cấp dưỡng nuôi con. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện chị T có yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/6/2019 chị T đã có đơn gửi Tòa án xin

tút toàn bộ yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản chung. Tại phiên tòa chị T giữ nguyên xin rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung. Việc rút yêu cầu chia tài sản chung của chị T là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Nên HĐXX chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[5] Về nợ chung: Chị T, anh H cùng thừa nhận và thống nhất các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân cụ thể:

Đối với khoản vay 60.000.000 đồng của Ngân hàng B đến nay chị T đã tự thanh toán xong cho ngân hàng cả gốc và lãi. Anh H đồng ý thỏa thuận có trách nhiệm thanh toán lại cho chị T số tiền 37.000.000 đồng.

Đối với khoản vay 21.000.000 đồng của công ty A. Đến nay chị T đã tự thanh toán cho Công ty được 13.981.000 đồng. Hiện còn nợ công ty 16.352.523 đồng. Anh H và chị T thống nhất thỏa thuận cộng cả gốc và lãi từ đầu kỳ cho đến thời điểm xét xử và mỗi người có trách nhiệm trả một nửa. Chị T đã tự thanh toán cho công ty được 13.981.000 đồng nên anh H thống nhất số nợ còn lại 16.352.523 đồng anh H có trách nhiệm trả cho công ty với số tiền là 15.166.766 đồng và chị T trả thêm cho công ty 1.185. 766 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[6] Từ những phân tích và nhận định, đánh giá như trên, đề nghị của Kiểm sát viện tại phiên tòa về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T, anh H phải chịu án phí về việc thuận tình ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật TTDS và án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí; Công ty A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Điều 55, Điều 81, 82, 83, 84, 107, 110 và Điều 116 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị Thùy T và anh Võ Thành H.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên: Võ Lê Khải T3, sinh ngày 09/9/2014 và Võ Lê Hồng T4, sinh ngày 06/6/2016 cho chị Lê Thị Thùy T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Võ Thành H chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí về phần yêu cầu chia tài sản chung cho chị Lê Thị Thùy T.

4. Nợ chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị Lê Thị Thùy T và anh Võ Thành H về việc trả nợ chung như sau:

- Anh Võ Thành H đồng ý thanh toán lại cho chị Lê Thị Thùy T số tiền 37.000.000 đồng .

- Chị Lê Thị Thùy T và anh Võ Thành H có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Công ty A số tiền còn nợ là 16.352.523 đồng theo hợp đồng số: 1000318070160406 ký ngày 20/7/2018. Cụ thể anh Võ Thành H có trách nhiệm thanh toán 15.166.766 đồng và chị Lê Thị Thùy T có trách nhiệm thanh toán cho công ty 1.185. 766 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm chị T, anh H còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng số: 1000318070160406 ký ngày 20/7/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Lê Thị Thùy T phải chịu 150.000 đồng án phí về việc thuận tình ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ, tổng cộng là 450.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 9.125.000.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0004401 ngày 10 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị T được nhận lại số tiền 8.675.000 đồng.

Anh Võ Thành H phải chịu 150.000 đồng án phí về việc thuận tình ly hôn và 2.608.338 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng là 2.758.338 đồng.

Công ty A không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho công ty A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 377.000 đồng theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0004365 ngày 15/7/2019 của Chi cục THADS huyện P.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án phần liên quan đến quyền lợi của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu: hs, vt.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Diệu